Hướng dẫn học bổng nội bộ cho du học sinh Đại học U1 năm 2027

1. Học phí và học bổng dành cho du học sinh

Đối tượng	Mức học bổng	Thời gian	Ghi chú
Sinh viên năm nhất (gồm chuyển tiếp)	100% học phí (miễn phí nhập học)	HK 1	· Người có TOPIK cấp 3 trở lên
	70% học phí (miễn phí nhập học)	HK 1	· Nhập học theo diện tuyển sinh người nước ngoài của trường
Sinh viên đang học	60% học phí	Học kỳ tương ứng	• Đăng ký tín chỉ tối thiểu mỗi học kỳ và đạt điểm TB từ 3.5 trở lên ※ Có TOPIK cấp 4 trở lên hoặc TOEFL 575 (CBT 233, iBT 90), IELTS 6.5, CEFR B2~C1, TEPS 700 điểm (NEW TEPS 380 điểm)
	50% học phí	Học kỳ tương ứng	• Đăng ký tín chỉ tối thiểu mỗi học kỳ và đạt điểm TB từ 3.0 trở lên ※ Có TOPIK cấp 3 trở lên hoặc TOEFL 550 (CBT 213, iBT 79), IELTS 6.0, CEFR B2, TEPS 650 điểm (NEW TEPS 350 điểm)
	40% học phí	Học kỳ tương ứng	• Đăng ký tín chỉ tối thiểu mỗi học kỳ và đạt điểm TB từ 2.5 trở lên

Học bổng theo khoadành riêng cho du học sinh (Khối Nhân văn – Xã hội)

I Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Khoa Global K-Culture

1. Học kỳ đầu tiên

Hạng mục	Mức thông thường				Nhập học diện người nước ngoài	TOPIK cấp 3 trở lên
	Lệ phí xét tuyển	Phí nhập học	Học phí	Tổng	70%	100%
Nhập học mới	**0**	**0**	₩3,150,000	**₩3,150,000**	**₩945,000**	**0**

2. Từ học kỳ thứ 2 đến học kỳ 8

	Học bổng	Năm 1 HK2	Năm 2 HK1	Năm 2 HK2	Năm 3 HK1	Năm 3 HK2	Năm 4 HK1	Năm 4 HK2	Tổng cộng
Tín chỉ tối thiểu/HK ĐTB ≥ 2.5	40%	₩1,890,000	₩1,890,000	₩1,890,000	₩1,890,000	₩1,890,000	₩1,890,000	₩1,890,000	**₩13,230,000**
TOPIK cấp 3 IELTS 6.0+ (ĐTB ≥ 3.0)	50%	₩1,575,000	₩1,575,000	₩1,575,000	₩1,575,000	₩1,575,000	₩1,575,000	₩1,575,000	**₩11,025,000**
TOPIK cấp 4 IELTS 6.5+ (ĐTB ≥ 3.5)	60%	₩1,260,000	₩1,260,000	₩1,260,000	₩1,260,000	₩1,260,000	₩1,260,000	₩1,260,000	**₩8,820,000**

Học bổng theo khoa dành riêng cho du học sinh (Khối Kỹ thuật)

I Khoa Chăm sóc sắc đẹp (Beauty Care), Khoa học rượu vang (Wine Science), Khoa Nông nghiệp thông minh (Smart Farm)

1. Học kỳ đầu tiên

Hạng mục	Mức thông thường				Nhập học diện người nước ngoài	TOPIK cấp 3 trở lên
	Lệ phí xét tuyển	Phí nhập học	Học phí	Tổng	70%	100%
Nhập học mới	**0**	**0**	₩3,940,000	**₩3,940,000**	**₩1,182,000**	**0**

2. Từ học kỳ thứ 2 đến học kỳ 8

	Học bổng	Năm 1 HK2	Năm 2 HK1	Năm 2 HK2	Năm 3 HK1	Năm 3 HK2	Năm 4 HK1	Năm 4 HK2	Tổng cộng
Tín chỉ tối thiểu/HK ĐTB ≥ 2.5	40%	₩2,364,000	₩2,364,000	₩2,364,000	₩2,364,000	₩2,364,000	₩2,364,000	₩2,364,000	**₩16,548,000**
TOPIK cấp 3 IELTS 6.0+ (ĐTB ≥ 3.0)	50%	₩1,970,000	₩1,970,000	₩1,970,000	₩1,970,000	₩1,970,000	₩1,970,000	₩1,970,000	**₩13,790,000**
TOPIK cấp 4 IELTS 6.5+ (ĐTB ≥ 3.5)	60%	₩1,576,000	₩1,576,000	₩1,576,000	₩1,576,000	₩1,576,000	₩1,576,000	₩1,576,000	**₩11,032,000**